

CƠ SỞ HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH
KHU VỰC MIỀN TRUNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC HUẾ
KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC

TRIẾT HỌC TÔN GIÁO

VỚI NHỮNG VẤN ĐỀ NHÂN SINH QUAN
LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

HUẾ, THÁNG 4 - 2016

ẢNH HƯỞNG CỦA NHÂN SINH QUAN PHẬT GIÁO ĐẾN CÁCH GIAO TIẾP, ỨNG XỬ CỦA SINH VIÊN TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ	162
<i>TS. Nguyễn Văn Tuấn</i>	
VĂN HÓA KHÔNG GIÁO VỚI NHÂN SINH QUAN NGƯỜI VIỆT HIỆN ĐẠI	169
<i>TS. Lê Kim Bình</i>	
CÔNG GIÁO HỘI NHẬP VỚI VĂN HÓA VIỆT	175
<i>Nguyễn Xuân Toán</i>	
ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO VỚI ĐẠO ĐỨC GIA ĐÌNH VÀ QUAN HỆ XÃ HỘI TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA	181
<i>ThS. Ngô Hà Trung</i>	
ẢNH HƯỞNG TRIẾT LÝ NHÂN SINH PHẬT GIÁO ĐẾN VIỆC HOÀN THIỆN ĐẠO ĐỨC CON NGƯỜI VIỆT NAM	186
<i>TS. Lê Kinh Nam</i>	
ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠO BỪU SƠN KỶ HƯƠNG TRONG ĐỜI SỐNG TINH THẦN ĐỒNG BÀO NAM BỘ	193
<i>ThS. Nguyễn Phước Tài - TS. Nguyễn Thuận Quý</i>	
NHO GIÁO VỚI VIỆC GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM	201
<i>TS. Lê Văn Phục – Trần Viết Hoài Thanh</i>	
ẢNH HƯỞNG CỦA NHO GIÁO ĐẾN ĐỜI SỐNG VĂN HÓA DƯỚI THỜI LÝ – TRẦN	209
<i>Nguyễn Trọng Khánh</i>	
SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT GIÁO Ở HUẾ DƯỚI THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN (XVII-XVIII)	216
<i>ThS. Lê Bình Phương Luân</i>	
NIỀM TIN TÔN GIÁO TRONG THỜI KỲ TOÀN CẦU HÓA	222
<i>TS. Hồ Minh Đồng</i>	
ẢNH HƯỞNG CỦA NHÂN SINH QUAN PHẬT GIÁO ĐẾN CÁC GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC CỦA CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY	226
<i>ThS. Nguyễn Thị Hoa</i>	
NHÂN SINH QUAN PHẬT GIÁO VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐẾN LỐI SỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY	230
<i>ThS. Dư Thị Huyền</i>	

TỪ TRIẾT LÝ NHÂN SINH PHẬT GIÁO ĐẾN VIỆC HOÀN THIỆN ĐẠO ĐỨC CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Lê Kinh Nam *

1. Đặt vấn đề

Phật giáo du nhập vào Việt Nam từ nhiều con đường khác nhau. Trong đó chủ yếu đến từ Ấn Độ và Trung Quốc. Cho đến nay, Phật giáo đã tồn tại ở Việt Nam hơn hai ngàn năm. Khác với Nho giáo, ngay từ khi du nhập vào Việt Nam, Phật giáo đã được đông đảo người Việt Nam tiếp nhận và trở thành một bộ phận và có vai trò to lớn trong đời sống văn hóa tinh thần của người Việt Nam. Bởi lẽ, giáo lý và tư tưởng Phật giáo, đặc biệt là nhân sinh quan của Phật giáo về cơ bản là phù hợp với truyền thống đạo lý nhân văn, nhân ái, đoàn kết, “thương người như thể thương thân”, phong tục, tập quán tốt đẹp có từ lâu đời của dân tộc và nhân dân ta. Không chỉ tiếp nhận một cách tự giác, dân tộc và người Việt Nam còn cải biến Phật giáo; tiếp thu và phát triển những giá trị nhân văn, tích cực của Phật giáo từ chủ nghĩa yêu nước, truyền thống đoàn kết và nhân ái của dân tộc ta. Cũng bởi vậy, Phật giáo nói chung, triết lý nhân sinh của Phật giáo nói riêng đã đồng hành cùng với dân tộc, góp phần và đóng vai trò to lớn trong sự nghiệp giữ nước, dựng nước và xây dựng, phát triển đất nước về mọi mặt. Trong bối cảnh hiện nay, những giá trị tích cực của triết lý nhân sinh Phật giáo, theo chúng tôi, có thể được vận dụng một cách hợp lý nhằm củng cố, hoàn thiện đạo đức con người Việt Nam.

2. Từ triết lý nhân sinh Phật giáo...

Trước hết và là chủ yếu, Phật giáo là một học thuyết đạo đức và học thuyết đạo đức đó thể hiện đầy đủ, tập trung trong nhân sinh quan. Với tư cách là một học thuyết đạo đức, nhân sinh quan Phật giáo đã đưa ra những chuẩn mực đạo đức, những nguyên tắc và phương thức để con người, để mỗi người tu dưỡng, rèn luyện và điều chỉnh suy nghĩ, hành vi của mình trong các mối quan hệ với thế giới và đặc biệt là trong quan hệ giữa con người với con người, giữa cá nhân với cộng đồng. Những khái niệm, phạm trù, nguyên lý trong nhân sinh quan của Phật giáo cũng là những chuẩn mực đạo đức, những nguyên tắc và phương thức thực hành đạo đức, có ý nghĩa đạo đức.

Xét về tổng thể nội dung, tính chất và mục đích của nhân sinh quan Phật giáo không thể không chứa đựng những hạn chế, những yếu tố, tính chất tiêu cực. Trước hết, nhân sinh quan Phật giáo đưa ra triết lý bi quan và duy tâm về con người và đời người. Phật giáo nhìn nhận con người chỉ là những con người đau khổ, cuộc đời của con người luôn trong vòng luân hồi đau khổ không dứt, bất tận. “Nước mắt chúng sinh nhiều hơn nước biển”, “nước mắt chúng sinh mặn hơn nước biển”. Khi lý giải về những nguyên nhân đau khổ của con người, của đời người, Phật giáo không chỉ ra một cách đúng đắn và toàn diện những nguyên nhân chủ yếu là những nguyên nhân cơ bản, đích thực dẫn đến những đau khổ này. Đó là từ phương diện nhận thức, con người do kém hiểu biết “vô minh” đã không nhận ra và lý giải đúng bản chất, nguyên nhân của những hiện tượng trong tự nhiên, trong xã hội và chính con người; từ phương diện kinh tế, là do trình độ phát triển thấp kém của sản xuất, của kinh tế và sự tồn tại của chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất...; từ

* Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu.

phương diện xã hội, là do sự xuất hiện và tồn tại chế độ thống trị, áp bức bóc lột của con người đối với con người. Ngược lại, Phật giáo lại giải thích và tuyệt đối hóa nguyên nhân chủ yếu làm xuất hiện sự đau khổ của con người là những ham muốn, dục vọng của con người gây nên, là do con người luôn “vô minh”, “tham, sân, si”... Chính từ những hạn chế này và với việc nhìn nhận cuộc đời của con người trong thế giới này chỉ là “bể khổ”, luôn trong vòng “luân hồi đau khổ” mà Phật giáo đã đưa ra những biện pháp, chủ trương “diệt khổ” không tránh khỏi những hạn chế, tiêu cực. Theo Phật giáo, biện pháp tốt nhất, có hiệu quả nhất để giải thoát sự đau khổ của con người là “tiết chế”, trừ bỏ những ham muốn, dục vọng của con người, là từ bỏ cái thế giới hiện thực mà con người đang sống, đang tồn tại-mà theo Phật giáo là đây rẫy những đau khổ, những vòng luân hồi, nghiệp chướng... để gia nhập vào cõi “Niết bàn”.

Chính những hạn chế trên đây trong nhân sinh quan Phật giáo đã ảnh hưởng tiêu cực đến suy nghĩ, hành vi của con người. Cái triết lý nhân sinh ấy không thể không đưa lại một cái nhìn bi quan, yếm thế về chính cuộc đời của con người. Nó ít nhiều tạo nên sự thụ động, nhẫn nhục, cam chịu, chờ thời và làm cho con người không nhìn nhận đầy đủ tính tích cực, khả năng sáng tạo của con người. Và cũng bởi vậy mà để lý giải vì sao, các thế lực thống trị đã lợi dụng, sử dụng Phật giáo như một công cụ, một phương tiện để mê hoặc con người, làm giảm và thủ tiêu ý chí, ý thức và hành động phản kháng của những người lao động, những người bị áp bức, bị bóc lột nhằm duy trì địa vị thống trị, quyền lợi ích kỷ của chúng.

Mặc dù vậy, cũng chính từ nội dung, mục đích trong nhân sinh quan Phật giáo, không thể phủ nhận những yếu tố, những giá trị tích cực, có ý nghĩa phổ biến và vĩnh hằng. Những yếu tố, những giá trị ấy nếu được nhận thức, tiếp thu, cải biến và phát triển sẽ có ảnh hưởng tích cực và đóng vai trò to lớn trong việc xây dựng, hoàn thiện đạo đức tốt đẹp của con người và xã hội.

Trong nhân sinh quan Phật giáo, giá trị nổi bật và bao trùm của đạo đức Phật giáo là tính chất nhân văn, nhân bản sâu sắc với mục đích cao cả và cuối cùng là cứu khổ cho con người, giải thoát cho con người khỏi “bể khổ trầm luân”. Tư tưởng từ bi hỷ xả, bác ái (yêu thương con người, mọi người), cứu khổ, cứu nạn, cứu đời, tư tưởng về sự bình đẳng, chủ trương xây dựng một xã hội công bằng, bình đẳng, tự do, bác ái không còn áp bức, bóc lột và, đau khổ - cái xã hội mà đạo đức Phật giáo hướng tới gọi là “Niết bàn” - là những giá trị nhân văn có ý nghĩa phổ quát, có tính nhân loại cao sắc.

Niết bàn, theo tiếng Sanscrit là Nirvana, tiếng Pali là Nibhana. Học giả Đoàn Trung Còn giải thích: Niết bàn là “cảnh trí của nhà tu hành dứt sạch các phiền não và tự biết rằng mình chẳng còn khổ nữa”, và theo lối triết tự thì: “Niết (Nir): ra khỏi, Bàn hay Bàna (Vana): rừng, tức là ra khỏi rừng mê tối, rừng phiền não”¹. Pháp sư Huyền Trang chiết tự Niết bàn (Nirvana) như sau:

1/ Nir: ra khỏi, ly khai; vana: con đường vòng vèo, quanh quẩn, đổi thay. Nirvana là ly khai đường quanh quẩn, chuyển dịch (bứt vòng sinh tử luân hồi);

2/ Nir: không; vana: hôi tanh, dơ bẩn, Nirvana là không hôi tanh, dơ bẩn (thanh tịnh, trong sạch);

3/ Nir: xa lìa, đào thải; vana: rừng rậm.

¹ Đoàn Trung Còn, *Phật học từ điển*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1995, tập 1, tr.335.

Như vậy, Nirvana là xa lìa rừng rậm (đào thải những phiền tạp của đời sống).

Mặc dù các cách hiểu này không đồng nhất song đều có chung một nghĩa căn bản: Niết bàn là sự đoạn trừ dục vọng, dứt nghiệp báo luân hồi, thanh tịnh tuyệt đối. Đó là sự ngưng đọng vĩnh cửu của không - thời gian trong cõi tâm linh sâu thẳm của con người. Như vậy, Niết bàn trong Phật giáo không phải là một cõi cực lạc có vị trí không - thời gian như thiên đường của Thiên Chúa giáo, mà là một trạng thái tâm linh hoàn toàn thanh thân, yên tĩnh, sáng suốt, không vọng động, diệt ái dục, xoá bỏ vô minh, chấm dứt mọi khổ đau, phiền não. Phật giáo coi cuộc sống hiện thực là rừng rậm. Vì thế phải "Nir" phải lìa xa nó ra để tu dưỡng đến cõi "Niết bàn".

Để đi tới giải thoát, Phật giáo đưa ra học thuyết "Tứ diệu đế", hay còn gọi là bốn chân lý của nhà Phật.

Khổ đế: Phật giáo cho rằng cuộc đời là bể khổ. Cái khổ của cuộc đời được tóm trong tám nỗi khổ, còn gọi là "Bát khổ": 1/ Sinh khổ; 2/ Lão khổ; 3/ Bệnh khổ; 4/ Tử khổ; 5/ Thọ biệt ly khổ: yêu thương nhau mà phải xa nhau; 6/ Oán tăng hội khổ: ghét nhau mà vẫn phải tụ hội với nhau; 7/ Sở cầu bất đắc khổ: muốn mà không được; 8/ Ngũ thụ uẩn: khổ vì có sự tồn tại thân xác, đó là chỗ chứa năm thứ: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức, tức năm món che đậy làm cho mê mờ.

Sắc: Tất cả những gì về vật chất, có hình tướng rõ như: xương, thịt, tay, chân, mắt, mũi, tim, gan, ruột, phổi.v.v...

Thọ: Sự cảm xúc và chịu nhận như gặp đám chết sinh buồn, thấy giặc già lo sợ, nghe tiếng bom nổ kinh khủng.

Tưởng: Trí nhớ, sự tượng trưng tất cả cái sống không có hình bóng như sự giận, nghĩ đến kẻ thương yêu mình bị cách biệt, nhớ kẻ oán ghét mình.v.v...

Hành: Sự động dậy, con người sống không lúc nào là hoàn toàn yên ổn được mà phải động luôn, không ngủ thì thức dậy, hết ngồi lại đứng, hết nghĩ sự này thì nghĩ việc nọ; máu phải chảy luôn, phổi thở hoà, tế bào này chết đi, tế bào khác sinh ra.v.v...

Thức: Nghĩa là cái biết sống, ta biết ta sống, có ta đang sống, nếu ta như cây cò thì có gì khổ; song vì ta biết sống mà lại không thể tự chủ, mất cả mọi sự tự chủ mà chỉ sống bởi các thứ: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành.

Người trên đời khi cha mẹ sinh ra là được đặt vào cái thế sống... Lớn lên cứ theo thường lệ: trai có vợ, gái có chồng, đói ăn, khát uống. Cần có tiền bạc, cần có uy danh, cần phải thoả mãn thú xác thịt, cần phải thoả mãn tâm tình luyện ái.v.v... cùng với năm giác quan phải cảm thụ ngoại giới, như mắt muốn nhìn cái đẹp, nhưng cái xấu cứ đến; tai muốn nghe cái hay, nhưng cái không hay cứ đến; miệng muốn ăn cái ngon, nhưng cái chua, chát, đắng cay cứ đến.. đó là sự cảm thụ của thân xác, làm cho nổi khổ triền miên, bất tận.

Nhân đế (còn gọi Tập đế): Mọi cái khổ đều có nguyên nhân. Ở đây Phật đưa ra 12 nhân duyên (thập nhị nhân duyên):

1/ Vô minh: không sáng suốt, không nhận thức được thế giới, sự vật hiện tượng đều là ảo giả, nhưng lại cứ cho đó là thực.

2/ Hành: chỉ hoạt động của ý thức, sự dao động của tâm, của khuynh hướng và đã có manh nha của nghiệp. Nói cách khác, là hoạt động của ý thức do áp lực của nghiệp.

3/ Thức: Tâm thức từ chỗ trong sáng, cân bằng (minh) trở nên ô nhiễm, mất cân bằng (vô minh). Cái tâm thức đó tùy theo nghiệp mà tìm đến các nhân duyên khác để hiện hình, thành ra một đời khác (ý thức ban đầu của bào thai).

4/ Danh - sắc: Là sự hội hợp của các yếu tố vật chất và tinh thần. Đối với loại hữu tình, sự hội hợp của danh và sắc sinh ra lục căn, tức các cơ quan cảm giác: nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý. Sự kết hợp đó tạo nên tâm sinh lý sinh vật.

5/ Lục nhập: là quá trình tiếp xúc của lục căn với các hiện tượng của thế giới khách quan xung quanh, tức lục trần. Lục căn tiếp xúc với Lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) tạo thành cảm giác.

6/ Xúc: là sự tiếp xúc, phối hợp giữa Lục căn, Lục trần và Thức

7/ Thọ: là cảm thụ của con người khi tiếp xúc với thế giới bên ngoài, gây ra cảm giác sướng khổ (khổ thọ và lạc thọ). Đó là sự trải nghiệm cảm giác.

8/ Ái: ái là yêu thích, ở đây chỉ sự tham vọng, dục vọng, tức là khát vọng được hưởng thụ cảm

9/ Thủ: có "ái" rồi thì có "thủ", tức là đã yêu thích rồi thì muốn giữ lấy, chiếm lấy. Là sự bám vào sự hưởng thụ.

10/ Hữu: tiến tới xác định chủ thể chiếm hữu (cái ta) thì phải tồn tại (hữu) tức là đã có hành động tạo nghiệp. Nói cách khác, là ý nguyện được sinh ra.

11/ Sinh: Đã có tạo nghiệp (hữu), tức là khi đã có nghiệp nhân thì ắt có nghiệp quả, tức là sinh ra ta. Tức là sinh và tái sinh.

12/ Lão - Tử: Đã có sinh tất có già và chết đi. Sinh - Lão - Tử là kết quả cuối cùng của một đời nhưng đồng thời cũng là những nguyên nhân của một vòng luân hồi mới, từ vô sinh của đời khác.

Từ 1 - 2 là nhân quá khứ; 3 - 7 là quả hiện tại; 8 - 10 là nhân hiện tại; 11 - 12 là quả tương lai. Hai quát, nguyên nhân gây ra khổ là bởi "tam độc": tham, sân, si.

Diệt đế: Phật giáo khẳng định cái khổ có thể tiêu diệt được, có thể chấm dứt được luân hồi để có Niết bàn, hưởng một cuộc sống bình an, hạnh phúc. Muốn diệt khổ phải diệt tham, sân, si, tập nhị nhân duyên, đưa trạng thái ý thức của con người về tĩnh lặng, hư không. Nghĩa là mọi vật sinh đều tùy thuộc vào một số nguyên nhân và điều kiện. Khi nhân bị loại bỏ thì quả không tồn tại. Vì mọi vật có điều kiện và tương đối nên chúng đều mang tính nhất thời, và đã là nhất thời phải bị biến mất. Cái gì đã được sinh ra thì phải chết. Sự sinh bao hàm cả sự diệt vong.

Niết bàn có hai trạng thái hay còn gọi là hai cấp độ giải thoát: toàn phần và từng phần. Niết bàn từng phần là từng bước loại bỏ tham sân si.

Đạo đế: Phật giáo chỉ ra con đường giải thoát, diệt khổ, tức là tiêu diệt tham, sân, si. Con đường tiêu diệt vô minh gồm 8 con đường chính (gọi là Bát chính đạo) gồm:

1/ Chính kiến: hiểu biết đúng đắn, nhất là Tứ diệu đế. Phải có niềm tin đúng đắn.

2/ Chính tư duy: suy nghĩ đúng đắn để đạt tới chân lý và giác ngộ, từ đó đi đến quyết định dứt khoát.

3/ Chính nghiệp: hành động, làm việc đúng đắn, không làm điều gian ác, giả dối.

4/ Chính ngữ: chỉ nói những điều đúng đắn, điều phải, điều tốt; không nói điều xấu, điều ác.

5/ Chính mệnh: sống đúng đắn, trung thực, nhân nghĩa không tham lam, vụ lợi.

6/ Chính tịnh tiến: nỗ lực, sáng suốt vươn lên một cách đúng đắn.

7/ Chính niệm: phải luôn tâm niệm và suy nghĩ đến đạo lý chân chính, đến điều tốt, không được nghĩ đến điều xấu xa, tà đạo.

8/ Chính định: kiên định tập trung tư tưởng, tam trí vào con đường đạo lý chân chính, không để bất cứ điều gì làm lay chuyển tâm trí, đạt tới giác ngộ.

Tám nguyên tắc này có thể thu tóm vào ba điều học tập, rèn luyện là Tam học: Giới - định - tuệ (tức là giữ giới luật, thực hành thiền định và khai thông trí tuệ). Giới luật gồm ngũ giới: không sát sinh (giới sát); không trộm cắp; không tham dục; không điều toa; không uống rượu. Tuệ là kết quả của "giới" và "định", tức là người tu hành đạt đến trình độ giác ngộ.

Những chuẩn mực đạo đức mà Phật giáo đưa ra không chỉ là những phẩm chất đạo đức cơ bản, cần có của con người và đòi hỏi con người cần phải tu dưỡng, rèn luyện, giữ gìn mà còn là những nguyên tắc, phương thức để điều chỉnh mọi suy nghĩ, hành vi trong các quan hệ xã hội hiện thực của con người. Cũng chính bởi vậy mà, đạo đức Phật giáo đã góp phần tạo lập cho con người một lối sống, một tấm lòng nhân ái, vị tha cao cả, hy sinh vì mọi người, khơi dậy và phát huy tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái của con người. Cùng với những chuẩn mực, những nguyên tắc, đạo đức ấy, thuyết nhân quả, nghiệp báo của Phật giáo có ý nghĩa và vai trò nhất định trong việc hướng thiện, cảnh báo và ngăn chặn những suy nghĩ và hành vi bất thiện, phi nhân tính, phi đạo đức, sa đọa, ham muốn và tham lam quá đáng của con người.

3. ...đến củng cố và hoàn thiện đạo đức của con người Việt Nam hiện nay

Trước hết, phải khẳng định rằng, trước khi Phật giáo, đạo đức Phật giáo du nhập và có vai trò nhất định đến việc hình thành và hoàn thiện đạo đức con người Việt Nam. Cần phải khẳng định rằng trước khi Phật giáo vào Việt Nam thì người Việt Nam, dân tộc Việt Nam đã có đạo đức. Cái đạo đức đó thể hiện ở tinh thần nhân ái, đoàn kết, vị tha, khoan dung..., của người Việt Nam. Có nghĩa là, dân tộc Việt Nam đã sớm có đạo đức, truyền thống đạo đức. Hơn nữa, nó là cái cốt lõi, cái cơ bản để người Việt Nam tồn tại trong mọi khó khăn, thử thách và tiếp nhận, cải biến những yếu tố, giá trị của các học thuyết đạo đức khác từ bên ngoài. Ngoài ra, đạo đức Nho giáo và nhiều tư tưởng đạo đức của các tôn giáo khác ở Việt Nam cũng đã ảnh hưởng và ít nhiều có vai trò tích cực trong quá trình hình thành, đạo đức của con người Việt Nam. Ý nghĩa đích thực và tính thực tiễn của đạo đức Phật giáo cũng như mọi hình thái đạo đức khác là ở chỗ, nó góp phần cố định hóa và hoàn thiện đạo đức của con người Việt Nam mà thôi.

Ở Việt Nam, từ khi Phật giáo du nhập và trong suốt thời kỳ lịch sử của xã hội phong kiến Việt Nam, đạo đức Phật giáo với tư tưởng giải thoát, bình đẳng, bác ái, từ bi hỷ xả, cứu khổ... như trên đã nói, ít nhiều phù hợp với đạo đức truyền thống, tâm lý, tín ngưỡng và phong tục tập quán truyền thống của người Việt, nên được đông đảo người Việt tiếp nhận, ngưỡng mộ và trở thành một bộ phận của đời sống tinh thần, đời sống tâm linh của người Việt. Đặc biệt, trong giai đoạn Lý - Trần, Phật giáo trở thành quốc giáo, là tôn giáo của triều đình, là một thành tố của Hệ tư tưởng Nho-Phật-

Lão
quả
một
chiế
tron
cuộ
nhữ
tron
giữ
và g
ý ng
là gi
chún
ông
giác
giáo

hiện
mở r
minh
được
cơ ch
điều l
tượng
cấp v
trọng;
trùng
người
giá trị
ảnh h
việc h

đồng t
dục ý t
làm ch
trong c
Trong
quan P

¹ Dẫn theo

Lão... Nhiều nhà vua đã sử dụng Phật giáo để giáo dục, dạy bảo hoàng tử, hoàng tộc và giáo hóa quần thần, dân chúng. Phật giáo với những chuẩn mực, những nguyên lý đạo đức của Phật giáo là một trong những cơ sở, căn cứ để xây dựng và thi hành các bộ luật của nhà nước phong kiến, các chiếu, dụ, lệnh của nhà vua, là một trong những công cụ của các triều đại phong kiến Việt Nam trong việc cai trị, quản lý xã hội, trong việc tập hợp và đoàn kết sức mạnh của cả dân tộc trong công cuộc dựng nước và giữ nước. Đặc biệt, đạo đức Phật giáo đã góp phần hình thành và hoàn thiện những truyền thống và phẩm giá đạo đức tốt đẹp của con người Việt Nam, đã góp phần không nhỏ trong việc bảo vệ nền độc lập, tự do của Tổ quốc, xây dựng và làm phong phú nền văn hóa dân tộc, giữ gìn và bảo lưu bản sắc và cốt cách của dân tộc Việt Nam. Đánh giá về một trong những vai trò và giá trị tích cực của Phật giáo, đạo đức Phật giáo, nhà sư Viên Chiếu coi Phật giáo là ánh sáng, có ý nghĩa thiết thực với đời người; còn nhà vua Trần Thái Tông thì khẳng định, vai trò của Phật giáo là giáo hóa mọi người, là vạch rõ cho chúng sinh cái lối soi rõ sống chết, với mục đích là cứu vớt chúng sinh khỏi cảnh đau khổ trầm luân, khỏi cảnh luân hồi sinh hóa bất tận, là tu tưởng bình đẳng, ông nói: “Đạo Phật không chia Nam Bắc đều có thể tu cầu, tính người có hiền ngu, cũng đều được giác ngộ. Cho nên: cái phương tiện để mở lòng mê muội, cái đường lối soi rõ sống chết, chính là đại giáo của đức Phật”¹.

Ngày nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta đang tiến hành sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thực hiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập và mở rộng giao lưu quốc tế... với mục đích “dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”. Không thể phủ nhận những thành tựu to lớn, có ý nghĩa rất quan trọng mà chúng ta đã đạt được trong những năm qua trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, Mặc dù vậy, chính mặt trái của cơ chế thị trường, của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế cùng những nguyên nhân yếu kém trong sự điều hành, quản lý của bộ máy Nhà nước, chúng ta đang phải đau lòng trước một thực trạng: hiện tượng tiêu cực ngày thêm trầm trọng, phổ biến ở mọi nơi, mọi ngành, mọi cấp; là sự suy đồi, xuống cấp về đạo đức nhân luân; kỷ cương, nề nếp từ trong gia đình đến ngoài xã hội không được tôn trọng; là tình trạng vi phạm pháp luật, phi đạo đức, phi nhân tính không được ngăn chặn kịp thời và trừng trị nghiêm minh; là tình trạng tham ô tham nhũng, hách dịch, quan liêu, lãng phí của một số người có chức có quyền chưa được khắc phục, loại trừ. Thực trạng đó đã và đang làm xói mòn những giá trị đạo đức tốt đẹp mà dân tộc ta đã xây dựng, giữ gìn trong hàng ngàn năm của bao thế hệ; đang ảnh hưởng tiêu cực và cản trở sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cũng như trong việc hình thành và hoàn thiện đạo đức cách mạng của con người Việt Nam hiện nay.

Tất nhiên, để khắc phục, loại trừ những hiện tượng tiêu cực; phi đạo đức đó phải tiến hành đồng thời các chính sách, biện pháp về kinh tế, xã hội, pháp luật, trong đó cần phải tăng cường giáo dục ý thức và trách nhiệm đạo đức cho con người và cộng đồng cùng những cơ chế và biện pháp để làm cho đạo đức trở thành một lẽ sống, là cái chi phối trong suy nghĩ, hành động của mỗi người và trong các quan hệ xã hội giữa con người với con người, giữa con người với cộng đồng, với xã hội. Trong những biện pháp đó, không thể không tiếp thu những giá trị tốt đẹp, tích cực của nhân sinh quan Phật giáo, đạo đức Phật giáo.

¹ Dẫn theo: Đinh Gia Khánh (chủ biên), *Văn học Việt Nam thế X - nửa đầu thế kỷ XVIII*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr.78.

Triết lý nhân sinh Phật giáo thể hiện tập trung trong “Tứ diệu đế”. Khi giải thích về những nguyên nhân làm xuất hiện sự đau khổ của con người, Phật giáo có lý và có cơ sở hiện thực khi cho rằng, chủ yếu là do con người luôn bị “chìm đắm”, bị chi phối bởi những ham muốn vật chất, những dục vọng khác của con người, bởi những suy nghĩ và hành động tham lam, ích kỷ, độc ác của con người. Bởi vậy mà tiết chế dục vọng, trừ bỏ tham, sân, si, những hành động gian tà, theo Phật giáo là những biện pháp hữu hiệu để diệt khổ. Chính cái tư tưởng, triết lý này đã có tác dụng không nhỏ trong việc ngăn chặn, đẩy lùi những hành vi vi phạm pháp luật, bất chấp đạo lý của một số người, tình trạng tham ô tham nhũng, phi nhân tính của một số người có chức, có quyền...

Tư tưởng nhân quả, nghiệp báo của Phật giáo giúp cho con người, cảnh báo cho con người, đặc biệt là những hậu quả sẽ xảy ra, sẽ đem đến cho con người do những suy nghĩ và hành động xấu, trái với đạo đức, đạo lý của con người. Vì vậy, tư tưởng và triết lý trên của Phật giáo góp phần ngăn ngừa tội ác, những hành vi trái với pháp luật, vi phạm trật tự, kỷ cương do cái bản tính tham lam, tự tư tự lợi, hám lợi ghét hại vốn có của con người gây nên.

Trong triết lý nhân sinh, đạo đức của Phật giáo còn đưa ra hàng loạt các chuẩn mực đạo đức khác mà con người cần tu dưỡng, rèn luyện, trau dồi để hình thành và hoàn thiện đạo đức, nhân cách con người, để con người đạt tới chuẩn mực Chân - Thiện - Mỹ. Những chuẩn mực đạo đức đó được tập trung trong Ngũ giới (những điều răn, khuyên, ngăn cấm), Thập thiện (suy nghĩ và hoạt động theo điều thiện). Ngũ giới bao gồm: Không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu. Thập thiện bao gồm: Không sát sinh, không tà dâm, không trộm cắp, không nói dối, không ác khẩu, không nói lưỡi đôi chiều, không nói thêu dệt, không tham lam, không tức giận, không mê hoặc. Ngũ giới và thập thiện không chỉ là những chuẩn mực đạo đức cơ bản của con người mà còn là những nguyên tắc, phương thức để con người tu tập, rèn luyện nhằm đạt tới và hoàn thiện đạo đức của chính con người và là để nhằm điều chỉnh các quan hệ đạo đức giữa con người với con người, con người với cộng đồng và với xã hội. Vì vậy mà, ở Việt Nam hiện nay, trước thực trạng đạo đức xuống cấp, sỏi mòn..., như đã nói ở trên, thì những chuẩn mực, những nguyên tắc, phương thức đạo đức của Phật giáo nếu được mọi người nhận thức, tự giác và nghiêm túc thực hiện thì nó sẽ có vai trò, tác dụng nhất định và góp phần vào việc khắc phục, loại trừ những hành vi, hành động vi phạm pháp luật, kỷ cương của xã hội, tình trạng vi phạm đạo đức, suy thoái đạo đức... Và cũng chính vì vậy mà, nó góp phần không nhỏ vào việc hình thành, hoàn thiện đạo đức mới của con người Việt Nam.

Đến đây, chúng tôi muốn lưu ý rằng, khó có thể lột tả một cách đầy đủ trong một bài viết toàn bộ những ảnh hưởng tích cực trong triết lý nhân sinh - đạo đức Phật giáo đối với con người Việt Nam hiện nay. Mặc dù vậy, phải khẳng định rằng, trong triết lý nhân sinh Phật giáo hàm chứa những yếu tố hợp lý, có thể được sử dụng để góp phần củng cố, hoàn thiện nền đạo đức mới của xã hội Việt Nam và trong việc thực hiện mục tiêu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.